

Bảng số 1**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 01 năm 2019 so với		Chỉ số giá tháng 02 năm 2019 so với		Chỉ số giá tháng 03 năm 2019 so với		Chỉ số giá Quý I năm 2019 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12 năm 2018	Năm gốc 2016	Tháng 1 năm 2019	Năm gốc 2016	Tháng 2 năm 2019	Năm gốc 2016	Quý IV năm 2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
	Công trình nhà ở	114,90	99,80	114,70	99,83	116,27	101,37	115,29	99,79
	Công trình giáo dục	112,82	100,04	112,61	99,81	113,84	101,09	113,09	99,92
	Công trình văn hoá	115,62	99,87	115,45	99,85	117,30	101,60	116,12	99,70
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,59	100,56	111,42	99,85	112,74	101,18	111,92	100,45
	Công trình y tế	115,03	99,92	114,82	99,82	116,25	101,25	115,37	99,85
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
	Công trình năng lượng								
	Đường dây	106,26	99,87	106,24	99,98	106,58	100,32	106,36	100,93
	Trạm biến áp	106,22	99,86	106,22	100,00	106,57	100,33	106,34	100,96
	Công trình nhà xưởng sản xuất	114,04	99,81	113,88	99,86	114,64	100,67	114,18	99,71
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>								
	Đường bê tông xi măng	115,21	100,22	114,54	99,42	114,40	99,88	114,72	100,25
	Đường bê tông nhựa nóng	111,97	100,56	110,06	98,29	109,81	99,77	110,61	100,12
	Mặt đường láng nhựa	154,08	100,03	153,38	99,55	153,51	100,08	153,66	99,89
	Đường bê tông xi măng cốt thép	129,18	99,65	128,74	99,66	130,07	101,03	129,33	99,42
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>								
	Cầu bê tông cốt thép	126,21	98,54	126,01	99,84	130,41	103,49	127,54	98,08
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI								
	Cống bê tông	115,91	99,07	115,75	99,86	118,08	102,01	116,58	98,70
	Đê bao	114,52	99,15	114,33	99,83	115,81	101,29	114,88	98,80
	Tường chắn BTCT	132,48	98,95	132,28	99,85	135,38	102,34	133,38	98,62
	Nạo vét kênh	116,64	99,39	116,29	99,70	118,02	101,49	116,98	99,09
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
	Công trình mạng cấp nước	108,13	99,87	108,06	99,94	108,32	100,24	108,17	99,88
	Công trình mạng thoát nước	110,61	99,57	110,39	99,80	111,52	101,02	110,84	99,43
	Công trình xử lý nước thải	105,39	99,72	105,30	99,91	106,03	100,69	105,57	99,62
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	143,11	99,91	142,83	99,80	143,26	100,30	143,07	99,91

Bảng số 1**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 04 năm 2019 so với		Chỉ số giá tháng 05 năm 2019 so với		Chỉ số giá tháng 06 năm 2019 so với		Chỉ số giá Quý II năm 2019 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 3 năm 2019	Năm gốc 2016	Tháng 4 năm 2019	Năm gốc 2016	Tháng 5 năm 2019	Năm gốc 2016	Quý I năm 2019
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
	Công trình nhà ở	116,42	100,13	116,17	99,79	116,39	100,19	116,33	100,90
	Công trình giáo dục	114,21	100,33	113,83	99,67	114,10	100,24	114,05	100,85
	Công trình văn hoá	117,51	100,18	117,14	99,69	117,38	100,20	117,34	101,05
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	113,30	100,50	112,64	99,42	112,85	100,19	112,93	100,90
	Công trình y tế	116,31	100,05	115,97	99,71	116,32	100,30	116,20	100,72
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
	Công trình năng lượng								
	Đường dây	106,49	99,92	106,49	100,00	106,54	100,05	106,51	100,14
	Trạm biến áp	106,49	99,92	106,49	100,00	106,52	100,03	106,50	100,15
	Công trình nhà xưởng sản xuất	114,48	99,86	114,45	99,97	114,65	100,17	114,53	100,31
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>								
	Đường bê tông xi măng	114,12	99,76	114,10	99,98	114,82	100,63	114,35	99,68
	Đường bê tông nhựa nóng	108,29	98,62	108,96	100,62	111,81	102,62	109,69	99,17
	Mặt đường láng nhựa	152,96	99,64	153,09	100,08	154,41	100,86	153,49	99,89
	Đường bê tông xi măng cốt thép	129,45	99,52	129,43	99,98	130,37	100,73	129,75	100,32
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>								
	Cầu bê tông cốt thép	129,54	99,33	129,60	100,05	130,08	100,37	129,74	101,72
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI								
	Cống bê tông	117,75	99,72	117,81	100,05	118,16	100,30	117,91	101,14
	Đê bao	116,06	100,22	115,90	99,86	116,51	100,53	116,15	101,11
	Tường chắn BTCT	135,13	99,82	135,11	99,99	135,55	100,33	135,26	101,41
	Nạo vét kênh	117,55	99,60	117,61	100,05	118,23	100,53	117,79	100,69
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
	Công trình mạng cấp nước	108,34	100,02	108,30	99,96	108,43	100,12	108,36	100,18
	Công trình mạng thoát nước	111,27	99,78	111,18	99,92	111,62	100,40	111,36	100,47
	Công trình xử lý nước thải	105,85	99,83	105,85	100,00	106,06	100,20	105,92	100,33
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	143,31	100,03	143,25	99,96	144,01	100,53	143,52	100,31

Bảng số 1**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 07 năm 2019 so với		Chỉ số giá tháng 08 năm 2019 so với		Chỉ số giá tháng 09 năm 2019 so với		Chỉ số giá Quý III năm 2019 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 6 năm 2019	Năm gốc 2016	Tháng 7 năm 2019	Năm gốc 2016	Tháng 8 năm 2019	Năm gốc 2016	Quý II năm 2019
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
	Công trình nhà ở	116,26	99,89	115,12	99,02	123,22	107,04	118,20	101,61
	Công trình giáo dục	113,61	99,57	112,69	99,19	118,27	104,95	114,86	100,71
	Công trình văn hoá	117,10	99,76	115,78	98,87	120,81	104,34	117,90	100,48
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	113,18	100,29	112,24	99,17	116,88	104,13	114,10	101,04
	Công trình y tế	115,95	99,68	114,83	99,03	121,46	105,77	117,41	101,04
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
	Công trình năng lượng								
	Đường dây	106,51	99,97	106,27	99,77	118,98	111,96	110,59	103,83
	Trạm biến áp	106,50	99,98	106,26	99,77	108,28	101,90	107,01	100,48
	Công trình nhà xưởng sản xuất	114,26	99,66	113,67	99,48	116,10	102,14	114,67	100,12
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>								
	Đường bê tông xi măng	114,69	99,89	114,11	99,49	121,73	106,68	116,84	102,18
	Đường bê tông nhựa nóng	111,60	99,81	111,13	99,58	113,62	102,24	112,12	102,22
	Mặt đường láng nhựa	154,24	99,89	153,83	99,73	158,91	103,30	155,66	101,41
	Đường bê tông xi măng cốt thép	130,13	99,82	128,83	99,00	135,43	105,12	131,46	101,32
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>								
	Cầu bê tông cốt thép	129,69	99,70	126,60	97,62	131,53	103,89	129,28	99,65
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI								
	Cống bê tông	117,92	99,80	116,26	98,59	125,12	107,62	119,77	101,58
	Đê bao	116,23	99,76	115,17	99,09	121,83	105,78	117,74	101,37
	Tường chắn BTCT	135,24	99,77	133,01	98,35	137,65	103,49	135,30	100,03
	Nạo vét kênh	118,00	99,81	116,56	98,78	124,19	106,55	119,58	101,52
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
	Công trình mạng cấp nước	108,36	99,94	108,13	99,79	118,16	109,28	111,55	102,94
	Công trình mạng thoát nước	111,45	99,85	110,49	99,14	112,46	101,78	111,47	100,10
	Công trình xử lý nước thải	105,97	99,92	105,40	99,46	108,04	102,50	106,47	100,52
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	143,85	99,89	143,28	99,60	147,33	102,83	144,82	100,91

Bảng số 1

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 10 năm 2019 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2019 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2019 so với		Chỉ số giá Quý IV năm 2019 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 9 năm 2019	Năm gốc 2016	Tháng 10 năm 2019	Năm gốc 2016	Tháng 11 năm 2019	Năm gốc 2016	Quý III năm 2019
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
	Công trình nhà ở	122,35	99,29	123,43	100,88	123,44	100,01	123,07	104,12
	Công trình giáo dục	117,58	99,42	118,70	100,95	118,70	100,00	118,33	103,02
	Công trình văn hoá	119,80	99,16	121,07	101,06	121,08	100,01	120,65	102,33
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,17	99,39	117,40	101,06	117,40	100,00	116,99	102,53
	Công trình y tế	120,68	99,36	121,63	100,79	121,63	100,00	121,31	103,32
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
	Công trình năng lượng								
	Đường dây	118,80	99,85	118,93	100,11	118,93	100,00	118,88	107,50
	Trạm biến áp	108,09	99,82	108,22	100,12	108,22	100,00	108,18	101,09
	Công trình nhà xưởng sản xuất	115,67	99,63	116,04	100,32	116,05	100,01	115,92	101,09
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>								
	Đường bê tông xi măng	121,73	100,00	121,82	100,07	121,82	100,00	121,79	104,24
	Đường bê tông nhựa nóng	113,64	100,02	113,61	99,97	113,61	100,00	113,62	101,34
	Mặt đường láng nhựa	158,82	99,94	159,00	100,11	159,00	100,00	158,94	102,11
	Đường bê tông xi măng cốt thép	134,67	99,44	135,33	100,49	135,33	100,00	135,11	102,78
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>								
	Cầu bê tông cốt thép	129,19	98,22	130,89	101,32	130,90	100,01	130,33	100,81
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI								
	Cống bê tông	123,94	99,06	124,81	100,70	124,81	100,00	124,52	103,97
	Đê bao	121,16	99,45	122,01	100,70	122,02	100,01	121,73	103,39
	Tường chắn BTCT	136,02	98,82	137,51	101,10	137,51	100,00	137,01	101,26
	Nạo vét kênh	123,29	99,28	123,97	100,55	123,98	100,01	123,75	103,49
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
	Công trình mạng cấp nước	118,02	99,88	118,21	100,16	118,21	100,00	118,15	105,92
	Công trình mạng thoát nước	111,84	99,45	112,43	100,53	112,43	100,00	112,23	100,68
	Công trình xử lý nước thải	107,65	99,64	107,97	100,30	107,97	100,00	107,87	101,31
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	147,06	99,82	147,79	100,50	147,80	100,01	147,55	101,89

Bảng số 1**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá năm 2019 so với	
		Năm gốc 2016	Năm 2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
	Công trình nhà ở	118,22	103,24
	Công trình giáo dục	115,08	102,84
	Công trình văn hoá	118,00	102,38
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	113,98	103,21
	Công trình y tế	117,57	102,91
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
	Công trình năng lượng		
	Đường dây	110,58	104,36
	Trạm biến áp	107,01	100,98
	Công trình nhà xưởng sản xuất	114,83	100,97
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>		
	Đường bê tông xi măng	116,92	103,80
	Đường bê tông nhựa nóng	111,51	104,70
	Mặt đường láng nhựa	155,44	103,10
	Đường bê tông xi măng cốt thép	131,41	102,58
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>		
	Cầu bê tông cốt thép	129,22	100,58
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI		
	Cống bê tông	119,69	102,31
	Đê bao	117,63	102,94
	Tường chắn BTCT	135,24	101,43
	Nạo vét kênh	119,53	102,44
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
	Công trình mạng cấp nước	111,56	103,53
	Công trình mạng thoát nước	111,47	101,04
	Công trình xử lý nước thải	106,46	100,89
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	144,74	102,49

Bảng số 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 01 năm 2019 so với		Chỉ số giá tháng 02 năm 2019 so với		Chỉ số giá tháng 03 năm 2019 so với		Chỉ số giá Quý I năm 2019 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12 năm 2018	Năm gốc 2016	Tháng 1 năm 2019	Năm gốc 2016	Tháng 2 năm 2019	Năm gốc 2016	Quý IV năm 2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
	Công trình nhà ở	115,05	99,80	114,85	99,83	116,43	101,38	115,44	99,79
	Công trình giáo dục	115,18	100,04	114,93	99,78	116,39	101,26	115,50	99,91
	Công trình văn hoá	117,91	99,85	117,72	99,84	119,84	101,80	118,49	99,67
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	114,01	100,66	113,81	99,83	115,40	101,39	114,40	100,52
	Công trình y tế	116,28	99,92	116,05	99,80	117,59	101,33	116,64	99,84
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
	Công trình năng lượng								
	Đường dây	107,15	99,86	107,12	99,97	107,50	100,36	107,26	101,05
	Trạm biến áp	112,90	99,73	112,89	99,99	113,61	100,64	113,13	101,88
	Công trình nhà xưởng sản xuất	130,84	99,63	130,48	99,73	132,17	101,29	131,16	99,46
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>								
	Đường bê tông xi măng	115,23	100,22	114,56	99,42	114,42	99,88	114,74	100,25
	Đường bê tông nhựa nóng	112,67	100,59	110,65	98,21	110,38	99,76	111,23	100,13
	Mặt đường láng nhựa	156,53	100,04	155,80	99,53	155,93	100,08	156,09	99,88
	Đường bê tông xi măng cốt thép	133,17	99,61	132,67	99,62	134,19	101,15	133,34	99,36
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>								
	Cầu bê tông cốt thép	128,22	98,45	128,00	99,83	132,74	103,70	129,66	97,97
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI								
	Cống bê tông	118,60	98,94	118,41	99,84	121,13	102,30	119,38	98,52
	Đê bao	114,98	99,13	114,79	99,83	116,31	101,33	115,36	98,77
	Tường chắn BTCT	133,24	98,94	133,03	99,85	136,20	102,38	134,16	98,59
	Nạo vét kênh	118,00	99,36	117,63	99,68	119,49	101,59	118,37	99,03
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
	Công trình mạng cấp nước	109,15	99,85	109,07	99,93	109,36	100,27	109,19	99,87
	Công trình mạng thoát nước	113,10	99,47	112,84	99,77	114,23	101,23	113,39	99,31
	Công trình xử lý nước thải	113,34	99,35	113,11	99,79	114,91	101,60	113,79	99,14
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	144,00	99,91	143,71	99,80	144,15	100,31	143,96	99,90

Bảng số 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 04 năm 2019 so với		Chỉ số giá tháng 05 năm 2019 so với		Chỉ số giá tháng 06 năm 2019 so với		Chỉ số giá Quý II năm 2019 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 3 năm 2019	Năm gốc 2016	Tháng 4 năm 2019	Năm gốc 2016	Tháng 5 năm 2019	Năm gốc 2016	Quý I năm 2019
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
	Công trình nhà ở	116,59	100,13	116,33	99,78	116,55	100,19	116,49	100,91
	Công trình giáo dục	116,82	100,37	116,37	99,61	116,69	100,28	116,63	100,98
	Công trình văn hoá	120,08	100,20	119,66	99,64	119,93	100,23	119,89	101,18
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,08	100,59	115,27	99,31	115,53	100,22	115,63	101,07
	Công trình y tế	117,66	100,06	117,29	99,69	117,67	100,32	117,54	100,77
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
	Công trình năng lượng								
	Đường dây	107,41	99,91	107,41	100,00	107,47	100,05	107,43	100,16
	Trạm biến áp	113,46	99,87	113,46	100,00	113,52	100,06	113,48	100,31
	Công trình nhà xưởng sản xuất	131,81	99,73	131,75	99,96	132,18	100,32	131,91	100,57
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>								
	Đường bê tông xi măng	114,14	99,75	114,12	99,99	114,85	100,63	114,37	99,68
	Đường bê tông nhựa nóng	108,77	98,54	109,48	100,65	112,50	102,76	110,25	99,12
	Mặt đường láng nhựa	155,36	99,63	155,49	100,09	156,87	100,89	155,91	99,88
	Đường bê tông xi măng cốt thép	133,48	99,47	133,46	99,99	134,53	100,80	133,82	100,36
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>								
	Cầu bê tông cốt thép	131,81	99,30	131,87	100,04	132,39	100,39	132,02	101,83
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI								
	Cống bê tông	120,75	99,69	120,82	100,06	121,22	100,33	120,93	101,30
	Đê bao	116,57	100,22	116,41	99,87	117,03	100,53	116,67	101,14
	Tường chắn BTCT	135,95	99,82	135,93	99,98	136,38	100,33	136,08	101,44
	Nạo vét kênh	118,99	99,58	119,05	100,05	119,72	100,56	119,25	100,74
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
	Công trình mạng cấp nước	109,39	100,03	109,34	99,95	109,49	100,13	109,41	100,20
	Công trình mạng thoát nước	113,93	99,74	113,81	99,90	114,36	100,48	114,03	100,57
	Công trình xử lý nước thải	114,48	99,62	114,47	99,99	114,99	100,46	114,64	100,75
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	144,20	100,04	144,14	99,96	144,92	100,54	144,42	100,32

Bảng số 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 07 năm 2019 so với		Chỉ số giá tháng 08 năm 2019 so với		Chỉ số giá tháng 09 năm 2019 so với		Chỉ số giá Quý III năm 2019 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 6 năm 2019	Năm gốc 2016	Tháng 7 năm 2019	Năm gốc 2016	Tháng 8 năm 2019	Năm gốc 2016	Quý II năm 2019
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
	Công trình nhà ở	116,42	99,89	115,27	99,01	123,22	106,90	118,30	101,56
	Công trình giáo dục	116,11	99,50	115,03	99,06	121,41	105,55	117,52	100,76
	Công trình văn hoá	119,61	99,73	118,10	98,74	123,87	104,88	120,53	100,53
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	115,94	100,35	114,80	99,02	119,71	104,28	116,82	101,03
	Công trình y tế	117,27	99,66	116,06	98,97	122,88	105,88	118,74	101,02
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
	Công trình năng lượng								
	Đường dây	107,43	99,97	107,15	99,74	119,38	111,41	111,32	103,62
	Trạm biến áp	113,46	99,95	112,97	99,56	116,65	103,26	114,36	100,78
	Công trình nhà xưởng sản xuất	131,33	99,35	130,02	99,01	135,37	104,11	132,24	100,25
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>								
	Đường bê tông xi măng	114,72	99,89	114,13	99,49	121,73	106,65	116,86	102,18
	Đường bê tông nhựa nóng	112,28	99,81	111,78	99,55	113,10	101,18	112,39	101,94
	Mặt đường láng nhựa	156,70	99,89	156,27	99,73	160,56	102,74	157,84	101,24
	Đường bê tông xi măng cốt thép	134,26	99,80	132,77	98,90	137,19	103,33	134,74	100,69
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>								
	Cầu bê tông cốt thép	131,97	99,69	128,65	97,48	132,23	102,78	130,95	99,19
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI								
	Cống bê tông	120,94	99,77	119,01	98,40	125,55	105,50	121,83	100,75
	Đê bao	116,75	99,76	115,65	99,06	121,81	105,32	118,07	101,20
	Tường chắn BTCT	136,06	99,76	133,78	98,33	138,00	103,15	135,95	99,90
	Nạo vét kênh	119,48	99,80	117,92	98,70	124,33	105,44	120,57	101,11
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
	Công trình mạng cấp nước	109,41	99,93	109,15	99,76	118,03	108,13	112,20	102,55
	Công trình mạng thoát nước	114,15	99,82	112,95	98,96	115,39	102,16	114,17	100,12
	Công trình xử lý nước thải	114,78	99,81	113,35	98,76	119,13	105,10	115,75	100,97
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	144,75	99,88	144,18	99,60	147,98	102,64	145,64	100,84

Bảng số 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 10 năm 2019 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2019 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2019 so với		Chỉ số giá Quý IV năm 2019 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 9 năm 2019	Năm gốc 2016	Tháng 10 năm 2019	Năm gốc 2016	Tháng 11 năm 2019	Năm gốc 2016	Quý III năm 2019
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
	Công trình nhà ở	122,35	99,29	123,44	100,90	123,45	100,00	123,08	104,04
	Công trình giáo dục	120,60	99,33	121,91	101,09	121,92	100,01	121,48	103,37
	Công trình văn hoá	122,71	99,07	124,17	101,19	124,18	100,00	123,69	102,62
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	118,85	99,28	120,34	101,25	120,35	100,01	119,85	102,59
	Công trình y tế	122,04	99,31	123,07	100,84	123,07	100,00	122,73	103,36
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
	Công trình năng lượng								
	Đường dây	119,17	99,82	119,32	100,13	119,32	100,00	119,27	107,14
	Trạm biến áp	116,26	99,67	116,55	100,24	116,55	100,00	116,45	101,83
	Công trình nhà xưởng sản xuất	134,42	99,30	135,25	100,61	135,26	100,01	134,98	102,07
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>								
	Đường bê tông xi măng	121,73	100,00	121,82	100,08	121,82	100,00	121,79	104,22
	Đường bê tông nhựa nóng	113,11	100,01	113,09	99,98	113,09	100,00	113,10	100,63
	Mặt đường láng nhựa	160,46	99,94	160,65	100,12	160,65	100,00	160,59	101,74
	Đường bê tông xi măng cốt thép	136,33	99,37	137,08	100,55	137,08	100,00	136,83	101,55
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>								
	Cầu bê tông cốt thép	129,70	98,09	131,54	101,41	131,54	100,00	130,93	99,98
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI								
	Cống bê tông	124,18	98,91	125,19	100,81	125,20	100,01	124,86	102,48
	Đê bao	121,11	99,43	121,99	100,73	122,00	100,01	121,70	103,08
	Tường chắn BTCT	136,33	98,79	137,86	101,12	137,86	100,00	137,35	101,03
	Nạo vét kênh	123,35	99,22	124,09	100,60	124,10	100,00	123,85	102,71
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
	Công trình mạng cấp nước	117,87	99,87	118,09	100,18	118,09	100,00	118,02	105,19
	Công trình mạng thoát nước	114,62	99,33	115,35	100,64	115,35	100,00	115,11	100,82
	Công trình xử lý nước thải	118,16	99,18	118,96	100,68	118,96	100,00	118,69	102,54
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	147,71	99,82	148,45	100,50	148,45	100,00	148,20	101,76

Bảng số 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá cả năm 2019 so với	
		Năm gốc 2016	Năm gốc 2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
	Công trình nhà ở	118,33	103,20
	Công trình giáo dục	117,78	103,24
	Công trình văn hoá	120,65	102,68
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,67	103,60
	Công trình y tế	118,91	103,03
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
	Công trình năng lượng		
	Đường dây	111,32	104,23
	Trạm biến áp	114,36	101,77
	Công trình nhà xưởng sản xuất	132,57	101,86
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>		
	Đường bê tông xi măng	116,94	103,80
	Đường bê tông nhựa nóng	111,74	104,55
	Mặt đường láng nhựa	157,61	102,97
	Đường bê tông xi măng cốt thép	134,68	102,07
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>		
	Cầu bê tông cốt thép	130,89	100,17
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
	Cống bê tông	121,75	101,57
	Đê bao	117,95	102,81
	Tường chắn BTCT	135,88	101,32
	Nạo vét kênh	120,51	102,09
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
	Công trình mạng cấp nước	112,20	103,20
	Công trình mạng thoát nước	114,17	101,27
	Công trình xử lý nước thải	115,72	101,80
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	145,55	102,45

Bảng số 3**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

ST T	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 01 năm 2019 so với						Chỉ số giá tháng 02 năm 2019 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 12 năm 2018			Năm gốc 2016			Tháng 1 năm 2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
	Công trình nhà ở	125,13	100,00	103,03	99,71	100,00	98,91	124,80	100,00	103,03	99,74	100,00	100,00
	Công trình giáo dục	122,59	100,00	103,03	100,08	100,00	98,91	122,22	100,00	103,03	99,70	100,00	100,00
	Công trình văn hoá	126,61	100,00	103,03	99,83	100,00	98,91	126,32	100,00	103,03	99,77	100,00	100,00
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	119,66	100,00	103,03	100,95	100,00	98,91	119,38	100,00	103,03	99,77	100,00	100,00
	Công trình y tế	125,42	100,00	103,03	99,93	100,00	98,91	125,05	100,00	103,03	99,70	100,00	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
	Công trình năng lượng												
	Đường dây	115,98	100,00	103,03	99,71	100,00	98,91	115,92	100,00	103,03	99,95	100,00	100,00
	Trạm biến áp	115,77	100,00	103,03	99,68	100,00	98,91	115,76	100,00	103,03	99,99	100,00	100,00
	Công trình nhà xưởng sản xuất	144,61	100,00	103,03	99,55	100,00	98,91	144,10	100,00	103,03	99,65	100,00	100,00
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>												
	Đường bê tông xi măng	123,05	100,00	103,03	100,33	100,00	98,91	122,03	100,00	103,03	99,17	100,00	100,00
	Đường bê tông nhựa nóng	114,11	100,00	103,03	100,77	100,00	98,91	111,81	100,00	103,03	97,98	100,00	100,00
	Mặt đường láng nhựa	178,20	100,00	103,03	100,15	100,00	98,91	177,18	100,00	103,03	99,43	100,00	100,00
	Đường bê tông xi măng cốt thép	146,05	100,00	103,03	99,58	100,00	98,91	145,35	100,00	103,03	99,52	100,00	100,00
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>												
	Cầu bê tông cốt thép	143,43	100,00	103,03	97,98	100,00	98,91	143,09	100,00	103,03	99,76	100,00	100,00
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	Cống bê tông	139,15	100,00	103,03	98,42	100,00	98,91	138,73	100,00	103,03	99,70	100,00	100,00
	Đê bao	130,46	100,00	103,03	98,87	100,00	98,91	130,04	100,00	103,03	99,68	100,00	100,00
	Tường chắn BTCT	151,80	100,00	103,03	98,68	100,00	98,91	151,48	100,00	103,03	99,79	100,00	100,00
	Nạo vét kênh	132,26	100,00	103,03	99,19	100,00	98,91	131,57	100,00	103,03	99,48	100,00	100,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
	Công trình mạng cấp nước	115,55	100,00	103,03	99,80	100,00	98,91	115,41	100,00	103,03	99,88	100,00	100,00
	Công trình mạng thoát nước	115,38	100,00	103,03	99,41	100,00	98,91	115,07	100,00	103,03	99,73	100,00	100,00
	Công trình xử lý nước thải	120,21	100,00	103,03	99,15	100,00	98,91	119,85	100,00	103,03	99,70	100,00	100,00
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	155,47	100,00	103,03	99,94	100,00	98,91	155,09	100,00	103,03	99,76	100,00	100,00

Bảng số 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

ST T	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 03 năm 2019 so với						Chỉ số giá Quý I năm 2019 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 2 năm 2019			Năm gốc 2016			Quý IV/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
	Công trình nhà ở	127,43	100,00	103,81	102,11	100,00	100,76	125,79	100,00	103,29	99,71	100,00	98,18
	Công trình giáo dục	124,37	100,00	103,81	101,76	100,00	100,76	123,06	100,00	103,29	99,91	100,00	98,18
	Công trình văn hoá	129,45	100,00	103,81	102,48	100,00	100,76	127,46	100,00	103,29	99,59	100,00	98,18
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	121,58	100,00	103,81	101,84	100,00	100,76	120,21	100,00	103,29	100,81	100,00	98,18
	Công trình y tế	127,44	100,00	103,81	101,91	100,00	100,76	125,97	100,00	103,29	99,84	100,00	98,18
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
	Công trình năng lượng												
	Đường dây	116,78	100,00	103,81	100,74	100,00	100,76	116,23	100,00	103,29	102,21	100,00	98,18
	Trạm biến áp	116,64	100,00	103,81	100,76	100,00	100,76	116,06	100,00	103,29	102,26	100,00	98,18
	Công trình nhà xưởng sản xuất	146,50	100,00	103,81	101,67	100,00	100,76	145,07	100,00	103,29	99,37	100,00	98,18
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>												
	Đường bê tông xi măng	121,80	100,00	103,81	99,81	100,00	100,76	122,29	100,00	103,29	100,39	100,00	98,18
	Đường bê tông nhựa nóng	111,42	100,00	103,81	99,65	100,00	100,76	112,44	100,00	103,29	100,32	100,00	98,18
	Mặt đường láng nhựa	177,24	100,00	103,81	100,03	100,00	100,76	177,54	100,00	103,29	100,03	100,00	98,18
	Đường bê tông xi măng cốt thép	147,40	100,00	103,81	101,41	100,00	100,76	146,26	100,00	103,29	99,30	100,00	98,18
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>												
	Cầu bê tông cốt thép	150,33	100,00	103,81	105,06	100,00	100,76	145,62	100,00	103,29	97,40	100,00	98,18
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	Cống bê tông	144,30	100,00	103,81	104,01	100,00	100,76	140,73	100,00	103,29	97,93	100,00	98,18
	Đê bao	132,85	100,00	103,81	102,16	100,00	100,76	131,12	100,00	103,29	98,56	100,00	98,18
	Tường chắn BTCT	156,32	100,00	103,81	103,20	100,00	100,76	153,20	100,00	103,29	98,31	100,00	98,18
	Nạo vét kênh	134,78	100,00	103,81	102,44	100,00	100,76	132,87	100,00	103,29	98,82	100,00	98,18
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
	Công trình mạng cấp nước	115,88	100,00	103,81	100,41	100,00	100,76	115,61	100,00	103,29	99,84	100,00	98,18
	Công trình mạng thoát nước	116,69	100,00	103,81	101,41	100,00	100,76	115,71	100,00	103,29	99,23	100,00	98,18
	Công trình xử lý nước thải	122,56	100,00	103,81	102,26	100,00	100,76	120,87	100,00	103,29	98,90	100,00	98,18
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	155,61	100,00	103,81	100,34	100,00	100,76	155,39	100,00	103,29	99,95	100,00	98,18

Bảng số 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

ST T	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 04 năm 2019 so với						Chỉ số giá tháng 05 năm 2019 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 3 năm 2019			Năm gốc 2016			Tháng 4 năm 2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
	Công trình nhà ở	127,67	100,00	105,02	100,19	100,00	101,17	127,22	100,00	105,46	99,65	100,00	100,42
	Công trình giáo dục	124,99	100,00	105,02	100,50	100,00	101,17	124,30	100,00	105,46	99,45	100,00	100,42
	Công trình văn hoá	129,77	100,00	105,02	100,25	100,00	101,17	129,11	100,00	105,46	99,49	100,00	100,42
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	122,47	100,00	105,02	100,73	100,00	101,17	121,30	100,00	105,46	99,04	100,00	100,42
	Công trình y tế	127,49	100,00	105,02	100,04	100,00	101,17	126,89	100,00	105,46	99,53	100,00	100,42
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
	Công trình năng lượng												
	Đường dây	116,55	100,00	105,02	99,80	100,00	101,17	116,56	100,00	105,46	100,01	100,00	100,42
	Trạm biến áp	116,45	100,00	105,02	99,84	100,00	101,17	116,45	100,00	105,46	100,00	100,00	100,42
	Công trình nhà xưởng sản xuất	145,91	100,00	105,02	99,60	100,00	101,17	145,80	100,00	105,46	99,92	100,00	100,42
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>												
	Đường bê tông xi măng	121,34	100,00	105,02	99,62	100,00	101,17	121,30	100,00	105,46	99,97	100,00	100,42
	Đường bê tông nhựa nóng	109,46	100,00	105,02	98,24	100,00	101,17	110,22	100,00	105,46	100,69	100,00	100,42
	Mặt đường láng nhựa	176,24	100,00	105,02	99,44	100,00	101,17	176,36	100,00	105,46	100,07	100,00	100,42
	Đường bê tông xi măng cốt thép	146,29	100,00	105,02	99,25	100,00	101,17	146,22	100,00	105,46	99,95	100,00	100,42
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>												
	Cầu bê tông cốt thép	148,71	100,00	105,02	98,92	100,00	101,17	148,73	100,00	105,46	100,01	100,00	100,42
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	Cống bê tông	142,88	100,00	105,02	99,02	100,00	101,17	142,82	100,00	105,46	99,96	100,00	100,42
	Đê bao	132,67	100,00	105,02	99,86	100,00	101,17	132,06	100,00	105,46	99,54	100,00	100,42
	Tường chắn BTCT	155,69	100,00	105,02	99,60	100,00	101,17	155,56	100,00	105,46	99,92	100,00	100,42
	Nạo vét kênh	133,51	100,00	105,02	99,06	100,00	101,17	133,50	100,00	105,46	99,99	100,00	100,42
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
	Công trình mạng cấp nước	115,89	100,00	105,02	100,01	100,00	101,17	115,79	100,00	105,46	99,91	100,00	100,42
	Công trình mạng thoát nước	116,31	100,00	105,02	99,67	100,00	101,17	116,17	100,00	105,46	99,88	100,00	100,42
	Công trình xử lý nước thải	121,77	100,00	105,02	99,36	100,00	101,17	121,71	100,00	105,46	99,95	100,00	100,42
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	155,61	100,00	105,02	100,00	100,00	101,17	155,51	100,00	105,46	99,94	100,00	100,42

Bảng số 3**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

ST T	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 06 năm 2019 so với						Chỉ số giá Quý II năm 2019 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 5 năm 2019			Năm gốc 2016			Quý I/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
	Công trình nhà ở	127,61	100,00	105,00	100,31	100,00	99,56	127,50	100,00	105,16	101,36	100,00	101,81
	Công trình giáo dục	124,80	100,00	105,00	100,40	100,00	99,56	124,70	100,00	105,16	101,33	100,00	101,81
	Công trình văn hoá	129,54	100,00	105,00	100,33	100,00	99,56	129,47	100,00	105,16	101,58	100,00	101,81
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	121,69	100,00	105,00	100,32	100,00	99,56	121,82	100,00	105,16	101,34	100,00	101,81
	Công trình y tế	127,51	100,00	105,00	100,49	100,00	99,56	127,30	100,00	105,16	101,06	100,00	101,81
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
	Công trình năng lượng												
	Đường dây	116,69	100,00	105,00	100,11	100,00	99,56	116,60	100,00	105,16	100,32	100,00	101,81
	Trạm biến áp	116,53	100,00	105,00	100,07	100,00	99,56	116,48	100,00	105,16	100,36	100,00	101,81
	Công trình nhà xưởng sản xuất	146,45	100,00	105,00	100,45	100,00	99,56	146,05	100,00	105,16	100,68	100,00	101,81
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>												
	Đường bê tông xi măng	122,41	100,00	105,00	100,92	100,00	99,56	121,68	100,00	105,16	99,50	100,00	101,81
	Đường bê tông nhựa nóng	113,71	100,00	105,00	103,17	100,00	99,56	111,13	100,00	105,16	98,83	100,00	101,81
	Mặt đường láng nhựa	178,36	100,00	105,00	101,13	100,00	99,56	176,99	100,00	105,16	99,69	100,00	101,81
	Đường bê tông xi măng cốt thép	147,76	100,00	105,00	101,05	100,00	99,56	146,75	100,00	105,16	100,34	100,00	101,81
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>												
	Cầu bê tông cốt thép	149,61	100,00	105,00	100,59	100,00	99,56	149,02	100,00	105,16	102,33	100,00	101,81
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	Cống bê tông	143,92	100,00	105,00	100,77	100,00	99,56	143,21	100,00	105,16	101,76	100,00	101,81
	Đê bao	133,68	100,00	105,00	101,23	100,00	99,56	132,80	100,00	105,16	101,28	100,00	101,81
	Tường chắn BTCT	156,37	100,00	105,00	100,52	100,00	99,56	155,87	100,00	105,16	101,74	100,00	101,81
	Nạo vét kênh	134,86	100,00	105,00	101,02	100,00	99,56	133,95	100,00	105,16	100,81	100,00	101,81
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
	Công trình mạng cấp nước	116,06	100,00	105,00	100,23	100,00	99,56	115,91	100,00	105,16	100,26	100,00	101,81
	Công trình mạng thoát nước	116,82	100,00	105,00	100,56	100,00	99,56	116,43	100,00	105,16	100,62	100,00	101,81
	Công trình xử lý nước thải	122,56	100,00	105,00	100,70	100,00	99,56	122,01	100,00	105,16	100,94	100,00	101,81
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	156,52	100,00	105,00	100,65	100,00	99,56	155,88	100,00	105,16	100,32	100,00	101,81

Bảng số 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

ST T	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 07 năm 2019 so với						Chỉ số giá tháng 08 năm 2019 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 6 năm 2019			Năm gốc 2016			Tháng 7 năm 2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
	Công trình nhà ở	127,39	100,00	104,91	99,83	100,00	99,91	125,46	100,00	104,78	98,48	100,00	99,88
	Công trình giáo dục	123,94	100,00	104,91	99,31	100,00	99,91	122,31	100,00	104,78	98,68	100,00	99,88
	Công trình văn hoá	129,07	100,00	104,91	99,64	100,00	99,91	126,82	100,00	104,78	98,26	100,00	99,88
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	122,28	100,00	104,91	100,48	100,00	99,91	120,67	100,00	104,78	98,68	100,00	99,88
	Công trình y tế	126,88	100,00	104,91	99,51	100,00	99,91	124,99	100,00	104,78	98,51	100,00	99,88
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
	Công trình năng lượng												
	Đường dây	116,61	100,00	104,91	99,93	100,00	99,91	115,98	100,00	104,78	99,46	100,00	99,88
	Trạm biến áp	116,46	100,00	104,91	99,94	100,00	99,91	115,85	100,00	104,78	99,48	100,00	99,88
	Công trình nhà xưởng sản xuất	145,21	100,00	104,91	99,15	100,00	99,91	143,33	100,00	104,78	98,71	100,00	99,88
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>												
	Đường bê tông xi măng	122,22	100,00	104,91	99,84	100,00	99,91	121,34	100,00	104,78	99,28	100,00	99,88
	Đường bê tông nhựa nóng	113,47	100,00	104,91	99,79	100,00	99,91	112,91	100,00	104,78	99,51	100,00	99,88
	Mặt đường láng nhựa	178,13	100,00	104,91	99,87	100,00	99,91	177,55	100,00	104,78	99,67	100,00	99,88
	Đường bê tông xi măng cốt thép	147,38	100,00	104,91	99,74	100,00	99,91	145,33	100,00	104,78	98,61	100,00	99,88
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>												
	Cầu bê tông cốt thép	148,98	100,00	104,91	99,58	100,00	99,91	143,82	100,00	104,78	96,54	100,00	99,88
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	Cống bê tông	143,35	100,00	104,91	99,60	100,00	99,91	139,19	100,00	104,78	97,10	100,00	99,88
	Đê bao	133,12	100,00	104,91	99,58	100,00	99,91	130,84	100,00	104,78	98,29	100,00	99,88
	Tường chắn BTCT	155,88	100,00	104,91	99,69	100,00	99,91	152,32	100,00	104,78	97,72	100,00	99,88
	Nạo vét kênh	134,43	100,00	104,91	99,68	100,00	99,91	131,60	100,00	104,78	97,89	100,00	99,88
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
	Công trình mạng cấp nước	115,93	100,00	104,91	99,89	100,00	99,91	115,49	100,00	104,78	99,62	100,00	99,88
	Công trình mạng thoát nước	116,57	100,00	104,91	99,79	100,00	99,91	115,17	100,00	104,78	98,80	100,00	99,88
	Công trình xử lý nước thải	122,24	100,00	104,91	99,74	100,00	99,91	120,06	100,00	104,78	98,22	100,00	99,88
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	156,31	100,00	104,91	99,87	100,00	99,91	155,59	100,00	104,78	99,54	100,00	99,88

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

ST T	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 09 năm 2019 so với						Chỉ số giá Quý III năm 2019 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 8 năm 2019			Năm gốc 2016			Quý II/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
	Công trình nhà ở	124,01	122,54	108,05	98,84	122,54	103,12	125,62	107,51	105,92	98,53	107,51	100,72
	Công trình giáo dục	121,19	122,54	108,05	99,08	122,54	103,12	122,48	107,51	105,92	98,22	107,51	100,72
	Công trình văn hoá	125,10	122,54	108,05	98,64	122,54	103,12	127,00	107,51	105,92	98,09	107,51	100,72
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	119,49	122,54	108,05	99,02	122,54	103,12	120,81	107,51	105,92	99,17	107,51	100,72
	Công trình y tế	123,77	122,54	108,05	99,02	122,54	103,12	125,21	107,51	105,92	98,36	107,51	100,72
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
	Công trình năng lượng												
	Đường dây	115,50	122,54	108,05	99,59	122,54	103,12	116,03	107,51	105,92	99,51	107,51	100,72
	Trạm biến áp	115,35	122,54	108,05	99,57	122,54	103,12	115,89	107,51	105,92	99,49	107,51	100,72
	Công trình nhà xưởng sản xuất	141,97	122,54	108,05	99,05	122,54	103,12	143,50	107,51	105,92	98,25	107,51	100,72
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>												
	Đường bê tông xi măng	121,67	122,54	108,05	100,27	122,54	103,12	121,74	107,51	105,92	100,05	107,51	100,72
	Đường bê tông nhựa nóng	113,31	122,54	108,05	100,35	122,54	103,12	113,23	107,51	105,92	101,89	107,51	100,72
	Mặt đường láng nhựa	177,76	122,54	108,05	100,12	122,54	103,12	177,81	107,51	105,92	100,46	107,51	100,72
	Đường bê tông xi măng cốt thép	144,40	122,54	108,05	99,36	122,54	103,12	145,70	107,51	105,92	99,28	107,51	100,72
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>												
	Cầu bê tông cốt thép	139,79	122,54	108,05	97,20	122,54	103,12	144,20	107,51	105,92	96,77	107,51	100,72
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	Cống bê tông	136,18	122,54	108,05	97,84	122,54	103,12	139,58	107,51	105,92	97,47	107,51	100,72
	Đê bao	129,82	122,54	108,05	99,22	122,54	103,12	131,26	107,51	105,92	98,84	107,51	100,72
	Tường chắn BTCT	149,73	122,54	108,05	98,30	122,54	103,12	152,64	107,51	105,92	97,93	107,51	100,72
	Nạo vét kênh	129,95	122,54	108,05	98,75	122,54	103,12	132,00	107,51	105,92	98,54	107,51	100,72
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
	Công trình mạng cấp nước	115,32	122,54	108,05	99,85	122,54	103,12	115,58	107,51	105,92	99,72	107,51	100,72
	Công trình mạng thoát nước	114,42	122,54	108,05	99,35	122,54	103,12	115,39	107,51	105,92	99,11	107,51	100,72
	Công trình xử lý nước thải	118,66	122,54	108,05	98,83	122,54	103,12	120,32	107,51	105,92	98,61	107,51	100,72
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	155,48	122,54	108,05	99,93	122,54	103,12	155,79	107,51	105,92	99,94	107,51	100,72

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

ST T	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 10 năm 2019 so với						Chỉ số giá tháng 11 năm 2019 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 9 năm 2019			Năm gốc 2016			Tháng 10 năm 2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
	Công trình nhà ở	122,54	122,54	108,19	98,81	100,00	100,13	124,38	122,54	107,89	101,50	100,00	99,72
	Công trình giáo dục	119,98	122,54	108,19	99,00	100,00	100,13	121,95	122,54	107,89	101,64	100,00	99,72
	Công trình văn hoá	123,37	122,54	108,19	98,62	100,00	100,13	125,55	122,54	107,89	101,77	100,00	99,72
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	118,26	122,54	108,19	98,97	100,00	100,13	120,39	122,54	107,89	101,80	100,00	99,72
	Công trình y tế	122,43	122,54	108,19	98,92	100,00	100,13	124,06	122,54	107,89	101,33	100,00	99,72
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
	Công trình năng lượng												
	Đường dây	115,03	122,54	108,19	99,59	100,00	100,13	115,37	122,54	107,89	100,30	100,00	99,72
	Trạm biến áp	114,88	122,54	108,19	99,59	100,00	100,13	115,22	122,54	107,89	100,30	100,00	99,72
	Công trình nhà xưởng sản xuất	140,59	122,54	108,19	99,03	100,00	100,13	141,81	122,54	107,89	100,87	100,00	99,72
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>												
	Đường bê tông xi măng	121,67	122,54	108,19	100,00	100,00	100,13	121,82	122,54	107,89	100,12	100,00	99,72
	Đường bê tông nhựa nóng	113,31	122,54	108,19	100,00	100,00	100,13	113,31	122,54	107,89	100,00	100,00	99,72
	Mặt đường láng nhựa	177,60	122,54	108,19	99,91	100,00	100,13	177,91	122,54	107,89	100,17	100,00	99,72
	Đường bê tông xi măng cốt thép	143,18	122,54	108,19	99,16	100,00	100,13	144,26	122,54	107,89	100,75	100,00	99,72
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>												
	Cầu bê tông cốt thép	135,84	122,54	108,19	97,17	100,00	100,13	138,74	122,54	107,89	102,13	100,00	99,72
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	Cống bê tông	133,12	122,54	108,19	97,75	100,00	100,13	135,47	122,54	107,89	101,77	100,00	99,72
	Đê bao	128,24	122,54	108,19	98,78	100,00	100,13	130,32	122,54	107,89	101,62	100,00	99,72
	Tường chắn BTCT	147,08	122,54	108,19	98,23	100,00	100,13	149,54	122,54	107,89	101,67	100,00	99,72
	Nạo vét kênh	128,12	122,54	108,19	98,59	100,00	100,13	129,56	122,54	107,89	101,12	100,00	99,72
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
	Công trình mạng cấp nước	115,05	122,54	108,19	99,77	100,00	100,13	115,43	122,54	107,89	100,33	100,00	99,72
	Công trình mạng thoát nước	113,51	122,54	108,19	99,20	100,00	100,13	114,37	122,54	107,89	100,76	100,00	99,72
	Công trình xử lý nước thải	117,15	122,54	108,19	98,73	100,00	100,13	118,41	122,54	107,89	101,08	100,00	99,72
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	155,13	122,54	108,19	99,77	100,00	100,13	156,09	122,54	107,89	100,62	100,00	99,72

Bảng số 3**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

ST T	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 12 năm 2019 so với						Chỉ số giá Quý IV năm 2019 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 11 năm 2019			Năm gốc 2016			Quý III/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
	Công trình nhà ở	124,39	122,54	107,92	100,01	100,00	100,03	123,77	122,54	108,00	98,53	113,98	101,96
	Công trình giáo dục	121,96	122,54	107,92	100,01	100,00	100,03	121,29	122,54	108,00	99,03	113,98	101,96
	Công trình văn hoá	125,56	122,54	107,92	100,01	100,00	100,03	124,83	122,54	108,00	98,29	113,98	101,96
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	120,40	122,54	107,92	100,01	100,00	100,03	119,68	122,54	108,00	99,06	113,98	101,96
	Công trình y tế	124,07	122,54	107,92	100,01	100,00	100,03	123,52	122,54	108,00	98,65	113,98	101,96
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
	Công trình năng lượng												
	Đường dây	115,37	122,54	107,92	100,00	100,00	100,03	115,26	122,54	108,00	99,34	113,98	101,96
	Trạm biến áp	115,22	122,54	107,92	100,00	100,00	100,03	115,11	122,54	108,00	99,33	113,98	101,96
	Công trình nhà xưởng sản xuất	141,82	122,54	107,92	100,01	100,00	100,03	141,41	122,54	108,00	98,54	113,98	101,96
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>												
	Đường bê tông xi măng	121,82	122,54	107,92	100,00	100,00	100,03	121,77	122,54	108,00	100,02	113,98	101,96
	Đường bê tông nhựa nóng	113,31	122,54	107,92	100,00	100,00	100,03	113,31	122,54	108,00	100,07	113,98	101,96
	Mặt đường láng nhựa	177,91	122,54	107,92	100,00	100,00	100,03	177,81	122,54	108,00	100,00	113,98	101,96
	Đường bê tông xi măng cốt thép	144,26	122,54	107,92	100,00	100,00	100,03	143,90	122,54	108,00	98,76	113,98	101,96
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>												
	Cầu bê tông cốt thép	138,74	122,54	107,92	100,00	100,00	100,03	137,78	122,54	108,00	95,55	113,98	101,96
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	Cống bê tông	135,47	122,54	107,92	100,00	100,00	100,03	134,69	122,54	108,00	96,50	113,98	101,96
	Đê bao	130,32	122,54	107,92	100,00	100,00	100,03	129,62	122,54	108,00	98,75	113,98	101,96
	Tường chắn BTCT	149,54	122,54	107,92	100,00	100,00	100,03	148,72	122,54	108,00	97,43	113,98	101,96
	Nạo vét kênh	129,56	122,54	107,92	100,00	100,00	100,03	129,08	122,54	108,00	97,79	113,98	101,96
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
	Công trình mạng cấp nước	115,43	122,54	107,92	100,00	100,00	100,03	115,31	122,54	108,00	99,77	113,98	101,96
	Công trình mạng thoát nước	114,37	122,54	107,92	100,00	100,00	100,03	114,08	122,54	108,00	98,86	113,98	101,96
	Công trình xử lý nước thải	118,41	122,54	107,92	100,00	100,00	100,03	117,99	122,54	108,00	98,06	113,98	101,96
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	156,09	122,54	107,92	100,00	100,00	100,03	155,77	122,54	108,00	99,99	113,98	101,96

Bảng số 3**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

ST T	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá năm 2019 so với					
		Năm gốc 2016			Năm 2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
	Công trình nhà ở	125,67	107,51	105,59	100,99	107,51	100,83
	Công trình giáo dục	122,88	107,51	105,59	101,63	107,51	100,83
	Công trình văn hoá	127,19	107,51	105,59	101,00	107,51	100,83
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	120,63	107,51	105,59	102,59	107,51	100,83
	Công trình y tế	125,50	107,51	105,59	101,22	107,51	100,83
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
	Công trình năng lượng						
	Đường dây	116,03	107,51	105,59	100,71	107,51	100,83
	Trạm biến áp	115,88	107,51	105,59	100,66	107,51	100,83
	Công trình nhà xưởng sản xuất	144,01	107,51	105,59	100,34	107,51	100,83
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	<i>Công trình đường bộ</i>						
	Đường bê tông xi măng	121,87	107,51	105,59	102,33	107,51	100,83
	Đường bê tông nhựa nóng	112,53	107,51	105,59	104,84	107,51	100,83
	Mặt đường láng nhựa	177,54	107,51	105,59	102,56	107,51	100,83
	Đường bê tông xi măng cốt thép	145,65	107,51	105,59	101,01	107,51	100,83
2	<i>Công trình cầu</i>						
	Cầu bê tông cốt thép	144,15	107,51	105,59	98,09	107,51	100,83
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
	Cống bê tông	139,55	107,51	105,59	98,91	107,51	100,83
	Đê bao	131,20	107,51	105,59	101,81	107,51	100,83
	Tường chắn BTCT	152,61	107,51	105,59	99,85	107,51	100,83
	Nạo vét kênh	131,98	107,51	105,59	100,10	107,51	100,83
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
	Công trình mạng cấp nước	115,60	107,51	105,59	100,72	107,51	100,83
	Công trình mạng thoát nước	115,40	107,51	105,59	100,42	107,51	100,83
	Công trình xử lý nước thải	120,30	107,51	105,59	99,78	107,51	100,83
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	155,71	107,51	105,59	101,82	107,51	100,83

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(NĂM 2016=100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Chỉ số giá năm 2019 so với	
		Năm gốc 2016	Năm 2018
1	Xi măng	102,48	102,49
2	Cát xây dựng	314,30	101,79
3	Đá xây dựng	106,81	101,55
4	Gạch xây	112,66	101,54
5	Gỗ xây dựng	124,74	106,86
6	Thép xây dựng	146,81	96,32
7	Nhựa đường	121,92	109,96
8	Gạch lát	117,87	111,12
9	Vật liệu tấm lợp	108,28	95,88
10	Kính xây dựng	111,07	108,86
11	Sơn và vật liệu sơn	99,61	100,32
12	Vật liệu điện	113,27	101,21
13	Vật liệu đường ống	100,00	100,00